



# Zhong Chinese

THE STANDARD FOR TOCFL MASTERY

TOCFL Band B Vocabulary List

PRACTICE MOBILE  
Scan for Audio,  
Examples & Stroke Order  
ZHONGCHINESE.COM



**N** =NOUN    **V** =VERB    **Vs** =STATIVE VERB    **Vst** =STATE VERB    **Vaux** =AUXILIARY VERB    **Vi** =INTRANSITIVE VERB  
**V-sep** =SEPARABLE VERB    **Vp** =PUNCTUAL VERB    **Vpt** =STATE PUNCTUAL    **Adv** =ADVERB    **Det** =DETERMINER  
**M** =MEASURE WORD    **Prep** =PREPOSITION    **Ptc** =PARTICLE    **Conj** =CONJUNCTION

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
零	líng	Zero	N
爺爺	yéye	Grandfather (paternal)	N
奶奶	nǎinai	Grandmother (paternal)	N
家庭	jiāting	Family, household	N
別人	biérén	Other people	N
大人	dàrén	Adult	N
老人	lǎorén	Elderly person	N
年輕	niánqīng	Young	Vs
男生	nánshēng	Boy, male student	N
女生	nǚshēng	Girl, female student	N
號碼	hàomǎ	Number (ID, phone, etc.)	N

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
在	zài	Currently (progressive)	Adv
哪	na	Final particle (emphasis)	Ptc
地址	dìzhǐ	Address	N
市	shì	City	N
名	míng	MW for people (formal)	M
城市/城	chéngshì/chéng	City	N
街	jiē	Street	N
電子郵件	diànzǐyóujiàn	Email	N
禮拜	lǐbài	Week / worship	N
從前	cóngqián	Once upon a time, before	N
剛剛/剛	gānggāng/gāng	Just now	Adv
一會兒/一會	yīhuǐr/yīhuì	A little while	N
結婚	jiéhūn	To get married	Vp-sep
春天/春	chūntiān/chūn	Spring	N
夏天/夏	xiàtiān/xià	Summer	N
秋天/秋	qiūtiān/qiū	Autumn	N

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
冬天/冬	dōngtiān/dōng	Winter	N
笑	xiào	To laugh, to smile	Vi
哭	kū	To cry	Vi
高興	gāoxìng	Happy, glad	Vs
緊張	jǐnzhāng	Nervous, anxious	Vs
可愛	kě'ài	Cute, lovely	Vs
生氣	shēngqì	To get angry	Vs-sep
難過	nánguò	Sad, difficult to endure	Vs
聰明	cōngmíng	Smart, clever	Vs
相信	xiāngxìn	To believe, trust	Vst
經驗	jīngyàn	Experience	N
辛苦	xīnkǔ	Hardship, toilsome	Vs
願意	yuànyì	To be willing	Vaux
習慣	xíguàn	Habit / To be used to	N/Vs
當然	dāngrán	Of course	Adv
更	gèng	More, further	Adv

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
醫院	yīyuàn	Hospital	N
公司	gōngsī	Company	N
辦公室	bàngōngshì	Office	N
工人	gōngrén	Worker, laborer	N
護士	hùshì	Nurse	N
司機	sījī	Driver	N
老闆/老板	lǎobǎn	Boss, shopkeeper	N
上班	shàngbān	To go to work	V-sep
下班	xiàbān	To finish work	V-sep
能力	nénglì	Ability, capability	N
努力	nǔlì	Hard-working, to strive	Vs
準備	zhǔnbèi	To prepare	V
打算	dǎsuàn	To plan, intend	Vaux
計畫/計劃	jìhuà	Plan / To plan	V/N
機會	jīhuì	Opportunity, chance	N
如果	rúguǒ	If	Conj

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
小學	<i>xiǎoxué</i>	Elementary school	N
高中	<i>gāozhōng</i>	Senior high school	N
上學	<i>shàngxué</i>	To go to school	V-sep
開學	<i>kāixué</i>	School starts	Vp
班	<i>bān</i>	MW for classes / Class	M/N
年級	<i>niánjí</i>	Grade level	N
作業	<i>zuòyè</i>	Homework, assignment	N
成績	<i>chéngjī</i>	Grades, results	N
語言	<i>yǔyán</i>	Language	N
華語/華文	<i>huáyǔ/huáwén</i>	Chinese language	N
黑板	<i>hēibǎn</i>	Blackboard	N
課本	<i>kèběn</i>	Textbook	N
字典	<i>zìdiǎn</i>	Dictionary	N
注意	<i>zhùyì</i>	To pay attention	Vst
讀書	<i>dúshū</i>	To study / read books	V-sep
回答	<i>huídá</i>	To answer / Answer	V/N

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
答	dá	To reply	V
句	jù	MW for sentences	M
圖	tú	Picture, diagram	N
部分/部份	bùfen	Part, section	Det/N
想法	xiǎngfǎ	Idea, point of view	N
學習	xuéxí	To learn, study	V
練習	liànxí	To practice / Exercise	V/N
參加	cānjiā	To participate	V
文化	wénhuà	Culture	N
認為	rènwéi	To think, consider	V
清楚	qīngchǔ	Clear, distinct	Vs
決定	juéding	Decision / To decide	N/Vp
記得	jìde	To remember	Vst
忘	wàng	To forget	Vp
棒	bàng	Excellent, great	Vs
行	xíng	Okay, permissible	Vs

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
行	<i>háng</i>	MW for rows	M
講	<i>jiǎng</i>	To speak, explain	V
加	<i>jiā</i>	To add	V
算	<i>suàn</i>	To calculate, count	V
交	<i>jiāo</i>	To hand in, make friends	V
借	<i>jiè</i>	To borrow, lend	V
還	<i>huán</i>	To return (object)	V
辦法	<i>bànfǎ</i>	Method, solution	N
方法	<i>fāngfǎ</i>	Way, method	N
有用	<i>yǒuyòng</i>	Useful	Vs
進步	<i>jìnbù</i>	To improve, progress	Vp
圖書館	<i>túshūguǎn</i>	Library	N
洗手間/廁所	<i>xǐshǒujiān/cèsuǒ</i>	Restroom, toilet	N
宿舍	<i>sùshè</i>	Dormitory	N
屋(子)	<i>wū(zi)</i>	House, room	N
間	<i>jiān</i>	MW for rooms/houses	M

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
大樓	dàlóu	Building	N
樓上	lóushàng	Upstairs	N
樓下	lóuxià	Downstairs	N
樓梯	lóutī	Stairs	N
電梯	diàntī	Elevator	N
廚房	chúfáng	Kitchen	N
客廳	kètīng	Living room	N
窗(子)/窗戶	chuānghu	Window	N
家具	jiājù	Furniture	N
沙發	shāfā	Sofa	N
盒/盒(子)	hézi	MW for boxes / Box	M/N
關	guān	To close, turn off	V
燈	dēng	Lamp, light	N
冷氣(機)	lěngqì(jī)	Air conditioner	N
冰箱	bīngxiāng	Refrigerator	N
台	tái	MW for machines	M

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
電	diàn	Electricity	N
乾淨	gānjìng	Clean	Vs
房租	fángzū	Rent	N
租	zū	To rent	V
世界	shìjiè	World	N
火	huǒ	Fire	N
雪	xuě	Snow	N
下雪	xiàxuě	To snow	V-sep
地	dì	Ground, land	N
河	hé	River	N
湖	hú	Lake	N
馬	mǎ	Horse	N
鳥	niǎo	Bird	N
貓	māo	Cat	N
狗	gǒu	Dog	N
海	hǎi	Sea, ocean	N

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
草	cǎo	Grass	N
樹	shù	Tree	N
隻	zhī	MW for animals	M
長	zhǎng	To grow	Vs
太陽	tàiyáng	Sun	N
洗	xǐ	To wash	V
洗澡	xǐzǎo	To take a bath/shower	V-sep
有空/有空兒	yǒukòng/r	To have free time	Vs
發現	fāxiàn	To discover / Discovery	Vp/N
餐	cān	Meal	N
搬	bān	To move (house, object)	V
掛	guà	To hang	V
脫	tuō	To take off (clothing)	V
過年	guònián	Celebrate Lunar New Year	Vi
新年	xīnnián	New Year	N
游泳	yóuyǒng	To swim	V-sep

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
跑/跑步	pǎo/pǎobù	To run / jogging	Vi
踢	tī	To kick	V
足球	zúqiú	Soccer, football	N
籃球	lánqiú	Basketball	N
網球	wǎngqiú	Tennis	N
棒球	bàngqiú	Baseball	N
比賽	bǐsài	Match, competition	Vi/N
開始	kāishǐ	To start	Vp
騎	qí	To ride (bike, horse)	V
腳踏車/自行車	jiǎotàchē	Bicycle	N
上網	shàngwǎng	To go online	V-sep
網路	wǎnglù	Internet	N
網站	wǎngzhàn	Website	N
報紙	bàozhǐ	Newspaper	N
次	cì	MW for frequency/times	M
電影院	diànyǐngyuàn	Cinema	N

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
部	bù	MW for movies/books	M
場	chǎng	MW for events/games	M
音樂	yīnyuè	Music	N
票	piào	Ticket	N
活動	huódòng	Activity	N
故事(・尸)	gùshi	Story	N
聊天/聊天兒	liáotiān	To chat	V-sep
有時候/有時	yǒushíhòu	Sometimes	Adv
平常	píngcháng	Usually	N
總是	zǒngshì	Always	Adv
已經	yǐjīng	Already	Adv
後來	hòulái	Later, afterwards	N
各	gè	Each, various	Det
變	biàn	To change, become	V
才	cái	Only then / just	Adv
客人	kèrén	Guest, customer	N

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
客氣	kèqì	Polite	Vs
不客氣	bùkèqì	You're welcome	
不好意思	bùhǎoyìsi	Excuse me / Sorry	
喂(ㄨㄟˊ)	wéi	Hello (phone)	Ptc
喂(ㄨㄟˋ)	wèi	Hey!	Ptc
麻煩(ㄇㄞˊ ㄈㄢˋ)	máfan	Trouble / Annoying	N
禮物	lǐwù	Gift, present	N
歡迎	huānyíng	To welcome	Vst
寄	jì	To mail, post	V
接	jiē	To pick up (someone)	V
郵局	yóujú	Post office	N
銀行	yínháng	Bank	N
壞	huài	Broken, bad	Vp
幫忙	bāngmáng	To help	V-sep
幫助	bāngzhù	To assist, help	V
小朋友	xiǎopéngyǒu	Child, kid	N

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
信	xìn	Letter	N
信封	xìnfēng	Envelope	N
認識	rènshi	To recognize, know	Vpt
最近	zuìjìn	Recently, lately	Adv
聽說	tīngshuō	To hear of, it is said	V
見面	jiànmiàn	To meet up	V-sep
事情	shìqíng	Matter, thing	N
幫	bāng	To help	V
錢包	qiánbāo	Wallet, purse	N
拉	lā	To pull	V
啊	ā	Exclamation particle	Ptc
怎麼辦	zěnmébàn	What to do?	
車站	chēzhàn	Bus/train station	N
汽車	qìchē	Car, automobile	N
飛機場/機場	fēijīchǎng	Airport	N
馬路	mǎlù	Road, street	N

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
路口	lùkǒu	Intersection	N
十字路口	shízìlùkǒu	Four-way crossroads	N
對面	duìmiàn	Opposite side	N
旅行	lǚxíng	To travel	Vi/N
飯店	fàndiàn	Hotel	N
旅館	lǚguǎn	Inn, hotel	N
袋子	dàizi	Bag, sack	N
參觀	cānguān	To visit, tour	V
地圖	dìtú	Map	N
照相機/相機	xiàngjī	Camera	N
照相	zhàoxiàng	To take a photo	V-sep
照片/相片	zhàopiàn	Photograph	N
風景	fēngjǐng	Scenery, landscape	N
南/南部	nán/nánbù	South / Southern part	N
西/西部	xī/xībù	West / Western part	N
北/北部	běi/běibù	North / Northern part	N

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
東/東部	dōng/dōngbù	East / Eastern part	N
中間	zhōngjiān	Middle, center	N
離	lí	Away from (distance)	Prep
離開	líkāi	To leave, depart	Vp
經過	jīngguò	To pass by/through	V
往	wǎng	Towards	Prep
送	sòng	To send, deliver / give	V
放	fàng	To put, place	V
近	jìn	Near, close	Vs
遠	yuǎn	Far	Vs
向	xiàng	Towards, facing	Prep
轉	zhuǎn	To turn	V
掉	diào	To fall, drop / off	Vpt
一直	yīzhí	Straight / Continuously	Adv
最後	zuìhòu	Finally, the end	N
病人	bìngren	Patient, sick person	N

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
頭髮/髮	tóufǎ	Hair (on head)	N
手指(頭)	shǒuzhǐ	Finger	N
肚(子)	dùzi	Stomach, belly	N
臉	liǎn	Face	N
心	xīn	Heart, mind	N
健康	jiànkāng	Health / Healthy	Vs/N
渴	kě	Thirsty	Vs
舒服(・ㄟㄨ)	shūfu	Comfortable	Vs
眼鏡	yǎnjìng	Glasses	N
賣	mài	To sell	V
付	fù	To pay	V
希望	xīwàng	To hope, wish	Vst
書店	shūdiàn	Bookstore	N
商店	shāngdiàn	Shop, store	N
市場	shìchǎng	Market	N
超級市場/超市	chāoshì	Supermarket	N

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
信用卡	xìnyòngkǎ	Credit card	N
重要	zhòngyào	Important	Vs
顏色	yánsè	Color	N
黃色	huángrsè	Yellow	N
白色	báisè	White	N
手錶/手表	shǒubiǎo	Wristwatch	N
襪(子)	wàzi	Socks	N
雙	shuāng	MW for pairs	M
裙(子)	qúnzi	Skirt	N
褲(子)	kùzi	Pants, trousers	N
大衣	dàyī	Overcoat	N
帽(子)	màozi	Hat, cap	N
皮包	píbāo	Leather bag / Purse	N
外套	wàitào	Jacket, coat	N
小心	xiǎoxīn	To be careful	Vs
比較/較	bǐjiào	Relatively / To compare	Adv

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
差不多	chābùduō	Almost, about the same	Vs/Adv
戴	dài	To wear (accessories)	V
試	shì	To try, test	V
輕	qīng	Light (weight)	Vs
重	zhòng	Heavy	Vs
樣子	yàngzi	Appearance, look	N
特別	tèbié	Special / Especially	Vs
簡單	jiǎndān	Simple	Vs
其他/其它	qítā	Other	Det
聲音/聲	shēngyīn	Sound, voice	N
好像	hǎoxiàng	Seems like, as if	Adv
奇怪	qíguài	Strange, odd	Vs
三明治	sānmíngzhì	Sandwich	N
漢堡	hànbǎo	Hamburger	N
蘋果	píngguǒ	Apple	N
西瓜	xīguā	Watermelon	N

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
啤酒	píjiǔ	Beer	N
紅茶	hóngchá	Black tea	N
點心	diǎnxīn	Snack, dessert	N
冰淇淋	bīngqílín	Ice cream	N
青菜	qīngcài	Green vegetable	N
糖	táng	Sugar, candy	N
叉(子)	chāzi	Fork	N
刀(子)	dāozi	Knife	N
湯匙	tāngchí	Spoon	N
盤/盤(子)	pánzi	Plate / MW for plates	M/N
片	piàn	MW for slices	M
瓶/瓶(子)	píngzi	Bottle / MW for bottles	M/N
支	zhī	MW for long thin objects	M
份	fèn	MW for portions / jobs	M
道	dào	MW for courses/dishes	M
一半/一半兒	yībàn	One half	Det

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
味道	wèidào	Taste, flavor	N
酸	suān	Sour	Vs
苦	kǔ	Bitter	Vs
鹹	xián	Salty	Vs
辣	là	Spicy	Vs
香	xiāng	Fragrant, smells good	Vs
條	tiáo	MW for long flexible things	M
種	zhǒng	MW for kinds / types	M
包	bāo	MW for packs / bags	M
全部	quánbù	All, whole	Det
所有	suǒyǒu	All, every	Det
需要	xūyào	To need, require	Vst
烤	kǎo	To roast, bake	V
過	guò	To pass, cross	V
但是/但	dànshì	But, however	Conj
或是	huòshì	Or (statements)	Conj

TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH MEANING	POS
要是	yàoshi	If	Conj
把	bǎ	Object marker particle	Ptc
被	bèi	Passive marker particle	Ptc
讓	ràng	To let, allow	Ptc
雖然	suīrán	Although	Conj
那麼	nàme	Then, in that case	Adv
這麼	zhème	So, this much	Adv
本來	běnlái	Originally	Adv
啦	la	Sentence particle	Ptc
呀	yā	Sentence particle	Ptc
以為	yǐwéi	To think (mistakenly)	V
有的	yǒude	Some (of them)	Det
替	tì	For, on behalf of	Prep
一下子	yīxiàzi	A short while / suddenly	N
不過	bùguò	But / only	Adv/Conj
地	de	Adverbial particle (-ly)	Ptc